

CÁC KÊNH TIẾP NHẬN VÀ TÍCH LŨY VỐN TỪ CỦA HỌC VIÊN TRUNG QUỐC HỌC TIẾNG VIỆT*

PGS.TS VŨ ĐỨC NGHIÊU

1. Cũng như dạy và học bất kỳ một ngoại ngữ nào khác, để đạt được mục tiêu của việc dạy và học tiếng Việt là làm cho người học thuần thục được bốn kỹ năng: nói, nghe, đọc, viết, thì một trong những điều quan trọng cần có là người học phải tích lũy được vốn từ vựng phong phú.

Thực tiễn dạy và học tiếng cho thấy rằng: sau một số bước tập đọc, luyện âm... ban đầu, các kỹ năng thuộc các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng... không tách rời nhau, mà được luyện tập, thực hành, tích lũy cùng với nhau. Tuy nhiên về mặt nghiên cứu, chúng ta vẫn có thể cô lập hoá từng bình diện để xem xét.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ thảo luận về một số kênh (channel) vừa có vai trò như những “đường dẫn” lại vừa có vai trò như những nhân tố rất hữu dụng trong quá trình tiếp nhận và tích lũy vốn từ của học viên Trung Quốc khi học tiếng Việt.

2. Nếu không phải là những trường hợp đặc biệt, thì học viên Trung Quốc học tiếng Việt cũng giống như các học viên nước ngoài khác, là học viên phi căn gốc (non-Heritage Learners). Những học viên này không giống với học viên “nước ngoài” có căn gốc Việt (Heritage Learners - là những người có nguồn gốc Việt, sống trong môi trường xã hội và gia đình Việt, đã và đang có điều

kiện tiếp xúc với tiếng Việt, có khả năng sử dụng tiếng Việt ở những mức độ nhiều hay ít khác nhau... nói tóm lại là có một chút vốn liếng về tiếng Việt). Chính vì thế, về nguyên tắc, trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài nói chung, có một số điểm cần phải được lưu ý:

2.1. Chúng ta không thể kỳ vọng và dốc sức để nhanh chóng biến các học viên nước ngoài học tiếng Việt thành những người có tiếng Việt hoàn toàn như người Việt bản ngữ được. Mặc dầu vậy, ta vẫn phải cố gắng để cung cấp cho học viên một cái vốn tiếng Việt đủ khả năng làm công cụ giao tiếp một cách có hiệu quả.

2.2. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải chấp nhận ở học viên nước ngoài một thứ tiếng Việt có thể có những dị biệt ít nhiều về ngữ âm và một phần nào đó là từ ngữ địa phương của những vùng, miền khác nhau mà họ được học qua người dạy (là những người nói tiếng địa phương của những vùng, miền khác nhau đó).

2.3. Để tích lũy vốn từ, có thể có nhiều kênh dẫn, nhiều cách thức, nhưng

* Đã trình bày tại “Hội thảo quốc tế về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá Việt Nam - Trung Quốc”, Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc, 2007)

dù sao thì người dạy và người học cũng không thể thoát li khỏi việc luyện tập thực hành thông qua các tình huống giao tiếp, rèn luyện kĩ năng ứng đáp thích hợp, chứ không chỉ tập trung vào giảng giải các cấu trúc của ngôn ngữ, cung cấp danh sách từ vựng, giải nghĩa rồi vận dụng thực hành một cách "phi tình huống".

2.4. Đối với vốn từ của học viên, có hai điều cần được phân biệt: thứ nhất là vốn từ vựng đã có (tích lũy được) của họ và thứ hai là sự kiểm soát, vận hành, sử dụng vốn từ vựng đó.

Vốn từ vựng đã có là một tập hợp gồm những từ ngữ mà bằng mọi cách khác nhau, học viên đã tích lũy được; còn sự kiểm soát, vận hành vốn từ đó trong quá trình tạo sinh ngôn ngữ, giao tiếp, lại là quá trình mà người học có thể chủ động vận dụng các từ ngữ trong đó để tạo lập các câu và diễn ngôn (cả ở dạng nói lẫn dạng viết). Nói cách khác, ở đây, có hai điều cần được lưu ý:

Thứ nhất, cùng với vốn tri thức ngữ pháp được vận dụng như một tập hợp các quy tắc ngôn ngữ, *hiệu quả và ảnh hưởng của vốn từ vựng tích lũy được* chủ yếu là thể hiện ở năng lực đọc và/ hoặc nghe của người học.

Thứ hai, *sự kiểm soát và vận hành vốn từ vựng* đó chủ yếu thể hiện ở năng lực nói và viết của họ.

Như vậy, giữa vốn từ tích lũy được với sự vận hành nó, có thể có một khoảng chênh nhất định, không phải luôn luôn song song với nhau.

2.5. Tri thức về vốn từ vựng tích lũy được và sự vận hành vốn từ vựng ấy ở người học ngoại ngữ không hoàn

toàn giống như ở người bản ngữ khi họ tích lũy và vận hành vốn từ vựng trong quá trình học tiếng mẹ đẻ của họ. Người đang học ngoại ngữ chưa thể sử dụng các từ ngoại ngữ một cách thuần thực với tất cả các ý nghĩa, chức năng, khả năng kết hợp... của chúng y như người bản ngữ sử dụng. Mặt khác, cách sử dụng từ ngữ ngoại ngữ của người học đó cũng không thể trùng khít với cách sử dụng của từ tương đương trong bản ngữ của họ. Thí dụ: Một học viên có bản ngữ là tiếng Anh, đã học và tích lũy được từ *nước* của tiếng Việt nhưng chắc chắn không thể sử dụng từ *nước* y như là sử dụng từ *water* trong bản ngữ của anh ta. Một học viên người Campuchia có bản ngữ là tiếng Khmer, một ngôn ngữ có quan hệ gần gũi về cội nguồn với tiếng Việt, dù đã học và tích lũy được từ *nước* của tiếng Việt, cũng chắc chắn là không thể sử dụng từ *nước* y như sử dụng từ *tuk* trong tiếng Khmer.

Trên thực tế, từ ngoại ngữ thường không được tiếp thu, tích lũy một cách toàn vẹn, mà một số đặc điểm, nội dung nào đó về ý nghĩa, về ngữ pháp... thường bị bỏ sót hoặc bớt đi, không hoặc chưa được tiếp thu, tích lũy (có thể nhiều hay ít, tùy theo từng trường hợp). Đây là hiện tượng tự nhiên, phổ biến và rất thực tế. Ngay cả một từ ngữ trong tiếng mẹ đẻ của mình thì mỗi người trong chúng ta, không phải bất cứ lúc nào, ở đâu, với ai, trong tình huống nào... cũng có thể tái hiện hoặc lập danh sách chỉ ra được đầy đủ mọi điều, mọi đặc điểm, mọi khía cạnh thuộc nội dung và hình thức của từ đó, mặc dù ta biết rất rõ rằng có từ đó, ta hiểu nó và sử dụng nó một cách hoàn toàn thuần thực.

3. Về các kênh thu nhận và tích lũy vốn từ

Trong quá trình học bất kỳ một ngoại ngữ nào, việc hiểu, tiếp nhận và tích lũy vốn từ của người học cũng đều thực hiện qua các kênh chính sau đây:

3.1. Kênh liên tưởng theo trường từ vựng ngữ nghĩa

Kênh này trước hết dựa trên các liên tưởng theo quan hệ về nghĩa giữa các từ. Những từ có liên hệ với nhau trong cùng trường nghĩa thường được đặt trong mối quan hệ liên tưởng đến nhau. Cụ thể hơn, các từ có thể xuất hiện tại đây.

Nếu liên tưởng theo quan hệ thay thế lẫn nhau giữa các từ, người học sẽ có được những dãy từ ngữ được hình dung như xếp theo hàng dọc của trục liên tưởng. Đó chính là những hệ đối vị của mỗi từ ngữ, đồng thời vừa là đường kênh tìm tòi và truyền dẫn để tích lũy từ vựng (theo các quan hệ tương cận về nghĩa, quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa), lại vừa là kết quả của quá trình tích lũy đó, mà người học có được.

Nếu liên tưởng theo quan hệ về nghĩa giữa các từ ngữ trên trục tuyến tính, tức là liên tưởng theo quan hệ kết hợp (trên trục kết hợp) của chúng, người học sẽ có được những chuỗi từ nối kết với nhau theo trật tự hàng ngang (các ngữ đoạn). Đây cũng là một đường kênh tìm tòi và truyền dẫn để tích lũy từ vựng.

Có thể minh họa cho hai đường kênh này như sau:

<i>mua</i>	→←	<i>áo</i>	→←	<i>mới ...</i>
<i>giặt</i>		<i>sách</i>		<i>cũ</i>
<i>may</i>		<i>bút</i>		<i>bản</i>

<i>là</i>	<i>từ điển</i>	<i>trắng</i>
<i>phơi...</i>	<i>thịt...</i>	<i>đẹp...</i>

Tuy nhiên, ở kênh tích lũy từ ngữ theo trục liên tưởng và trục kết hợp như vừa trình bày trên đây, cần lưu ý để ngừa trước hoặc kịp thời sửa chữa những liên tưởng bất thường (so với liên tưởng bình thường của người bản ngữ) mà người học có thể tự tạo nên. Nhiều khi, học viên có thể nhận diện và liên tưởng đến các từ ngữ theo đường dây liên hệ về ngữ âm và chính tả hơn là theo những liên hệ thuần túy về ý nghĩa. (Thí dụ, chúng tôi đã gặp những học viên quy các từ: *độc ác* - *chất độc* - *độc lập* - *độc tài* - *độc hại*... thành một nhóm. Họ đã liên tưởng theo quan hệ đồng âm, một quan hệ không có giá trị trong vấn đề hữu quan mà chúng ta đang thảo luận).

Mặt khác, cũng có khi, chúng ta có thể thấy học viên xác lập những chuỗi liên tưởng theo trục liên tưởng về nghĩa dựa trên khuôn mẫu trong tiếng mẹ đẻ của họ. Một học viên của chúng tôi có bản ngữ là tiếng Anh đã đưa ra một loạt ngữ đoạn: *rửa mặt*, *rửa tay*, *rửa chân*, *rửa đầu*, *rửa áo*. Hẳn có lẽ học viên này đã mô phỏng chuỗi liên tưởng của động từ *to wash* trong tiếng Anh để xác lập chuỗi liên tưởng vừa nêu.

3.2. Tần số xuất hiện (sử dụng) cao của từ ngữ cùng với chủ đề ngôn ngữ (topic) được người học ưu tiên quan tâm và tính cập nhật của từ ngữ, là kênh thứ hai, có tác dụng tích cực tới việc tiếp nhận và tích lũy vốn từ. Bối cảnh mà các từ ngữ xuất hiện với tần số cao có thể là trong lời hội thoại hoặc giảng giải của giáo viên, trong tài liệu học tập,

tài liệu tham khảo theo những chủ đề ngôn ngữ mà họ quan tâm...

Thí dụ dễ quan sát thấy nhất là: những từ ngữ nào hay được lặp đi lặp lại trong các tài liệu học tập, trong các lời thoại, lời hướng dẫn, giải thích của giáo viên... những từ ngữ mới xuất hiện trong cộng đồng bản ngữ, gần thời điểm dạy và học, thường xuyên được sử dụng... đều rất dễ và rất nhanh chóng được học viên tiếp nhận, tích lũy.

Chính vì vậy, từ một góc độ khác, có thể nói: chủ đề ngôn ngữ (topic) được người học ưu tiên quan tâm, ít nhiều mang tính cá nhân, và điều này sẽ tạo nên sự đa dạng, sự không đồng đều trong thái độ quan tâm của người học đối với các chủ đề ngôn ngữ, các trường từ vựng ngữ nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, các từ ngữ liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn sẽ được những học viên cụ thể khác nhau về mục đích học tập và mối quan tâm (như: nhà đầu tư, luật sư, hướng dẫn viên du lịch, nhà quản lí doanh nghiệp, nghiên cứu sinh về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam...) thu nhận và tích lũy nhanh hay chậm ở những mức độ không hoàn toàn như nhau.

3.3. Kênh liên tưởng đến “sự kiện ngôn ngữ tương tự” trong (những) ngôn ngữ đã biết.

Để tiếp nhận và tích lũy một từ ngữ mới trong ngôn ngữ đang học, học viên có khi liên tưởng và “kết nối” từ ngữ đó với từ ngữ hoặc sự kiện ngôn ngữ nào đó có vỏ ngữ âm và/ hoặc chính tả được họ coi là tương tự trong ngôn ngữ mà họ đã biết sẵn từ trước. Họ đã tạo ra một nhóm từ ngữ “cùng gốc” bằng cách áp đặt, gán ghép những liên hệ “do riêng mình tạo ra”, miễn

sao tiện lợi cho việc tiếp nhận và ghi nhớ, tích lũy của riêng mình. Dưới đây là một số thí dụ được ghi nhận:

a. Có những học viên của chúng tôi (là người Mỹ) đã “kết nối” một số từ tiếng Việt với những từ ngữ tiếng Anh như: *tắc* - *stuck*, *cắt* - *cut*, *học* - *ad-hoc*, *đu đủ* - *doo doo*, *xe máy* - *same*... và ghi chép trong vở cẩn thận để làm thành một “kênh” tích lũy chúng.

b. Có những sinh viên Nhật bản đã “kết nối” các từ (vốn là từ Hán Việt) như: *kết quả*, *nhiệm vụ*, *tán thành*, *trà đạo*, *thành công*... với *kekka*, *nimmu*, *sansei*, *sado*, *seiko*... để ghi nhớ chúng, vì họ đã phát hiện và “kết nối” những từ ngữ đó theo đường dây liên tưởng về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa của chúng - những từ vốn cùng xuất phát từ nguồn gốc Hán. (Chúng tôi không rõ được là họ có biết về sự cùng gốc trên thực tế ấy hay không. Tuy nhiên, những việc làm như vừa nêu trên của học viên Nhật Bản lại “vô tình” chứng tỏ rằng việc tương tự như thế ở học viên Trung Quốc hình như là “điều tự nhiên”).

3.4. Kênh liên tưởng đến các thành tố và mô hình cấu tạo từ

Thực tế, đây cũng là một dạng của kênh liên tưởng đến “sự kiện ngôn ngữ tương tự” vừa nói bên trên. Đó là cách mà các học viên liên tưởng từ đang cần học, cần nhớ với những yếu tố, những từ ngữ có mô hình cấu tạo tương ứng trong bản ngữ của họ hoặc họ đã từng biết ngay trong ngôn ngữ đích đang học.

Thí dụ: nhiều học viên có bản ngữ là tiếng Anh, tiếng Pháp thường đã không gặp khó khăn khi họ “nhận dạng” được các yếu tố tương đương và

mô hình cấu tạo từ tương đương trong tiếng Việt - tiếng Anh như:

phi - (vô -, bất -, không -) X...
với *non - (un -, a -, im -, dis -) X...*

Y - hoá với Y (- ed, - ation...)

ngừa - (kháng -, chống -, phòng)
Z... với anti - Z...

4. Các kênh tiếp nhận và tích lũy vốn từ tiếng Việt của học viên Trung Quốc

Trước hết, cần phải nói ngay rằng: các kênh tiếp nhận và tích lũy vốn từ vừa trình bày trên đây: (1) *Kênh liên tưởng theo trường từ vựng ngữ nghĩa.* (2) *Tần số xuất hiện (sử dụng) cao của từ ngữ cùng với chủ đề ngôn ngữ (topic) được người học ưu tiên quan tâm và tính cập nhật của từ ngữ.* (3) *Kênh liên tưởng đến "sự kiện ngôn ngữ tương tự" trong (những) ngôn ngữ đã biết.* (4) *Kênh liên tưởng đến các thành tố và mô hình cấu tạo từ,* là chung cho mọi học viên học mọi ngoại ngữ khác nhau.

Vấn đề là ở chỗ: năng lực hoạt động và hiệu quả đạt được của từng kênh có khác nhau đối với từng ngôn ngữ đích khác nhau và từng đối tượng học viên có bản ngữ khác nhau. Các học viên Trung Quốc không phải là ngoại lệ.

Tuy nhiên, cần phải thấy ngay một điều là: đối với học viên Trung Quốc, khi học tiếng Việt, kênh tiếp nhận và tích lũy vốn từ bằng việc liên tưởng đến "sự kiện ngôn ngữ tương tự" có một tính chất, vị trí và vai trò hết sức đặc biệt.

Chúng ta đã biết rằng tiếng Việt vay mượn một số lượng rất lớn từ ngữ

gốc Hán. Theo ước lượng của nhiều nhà nghiên cứu chuyên về Hán ngữ học và Việt ngữ học, số lượng từ gốc Hán, trong đó chủ yếu là từ Hán Việt chiếm tới $\geq 70\%$ vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại. Vì thế, tuy như trên chúng tôi đã nói: học viên Trung Quốc là học viên học tiếng Việt phi căn gốc (non-heritage learner), nhưng thực tế thì vốn từ vựng tiếng Việt (là ngôn ngữ đích - target language - mà họ đang học) có chung một căn gốc (heritage) khá lớn với vốn từ vựng trong bản ngữ của họ.

Đây là một thuận lợi lớn nếu cả người học lẫn người dạy biết khai thác đặc điểm này một cách đúng đắn và hợp lí. Trên thực tế chúng tôi đã gặp hai học viên người Mỹ, (một là giáo viên dạy tiếng Hán hiện đại và một là sinh viên đã biết tiếng Hán hiện đại ở trình độ trung cấp), khi học tiếng Việt với chúng tôi thường tiếp nhận từ ngữ bằng cách đọc/ nói thành tiếng để phát hiện từ ngữ "tương tự" trong tiếng Hán, ngôn ngữ mà họ đã biết, rồi qua đó, đi đến hiểu nghĩa và tích lũy (ghi nhớ) từ ngữ Việt. Khi dạy tiếng Việt cho học viên là người Trung Quốc, chúng tôi quan sát thấy tình trạng tương tự và hỏi học viên thì những ai làm như thế, đều thừa nhận là họ có làm như thế. Vì vậy cho nên, đối với học viên Trung Quốc, khi gặp những từ như: *cộng hoà, xã hội, chủ nghĩa, độc lập, tự do, hạnh phúc, thương mại, an ninh, công an, quốc phòng, hàng không, đô thị...* việc tìm hiểu, thu thập và tích lũy chúng, dường như không gặp những trở ngại đáng kể.

Cách làm nêu trên của học viên, một cách "phi tự giác", đã có hiệu quả

của nó, góp phần đẩy nhanh tốc độ tiếp nhận và tích lũy vốn từ. Đây chính là hiện tượng chuyển di tích cực (positive transfer) trong quá trình học sinh ngữ. Hiện tượng này, thực chất, không có gì lạ: học viên đã phát hiện ra những từ ngữ “cùng gốc” (cognate) của mình. Học viên người Italia, người Pháp, người Anh, người Đức... học tiếng của nhau, người thuộc các dân tộc ở Bắc Phi, tiểu Á học tiếng của nhau, người thuộc các dân tộc ở Đông Dương, Đông Nam Á học tiếng của nhau... đều có thể dễ nhận ra những từ “cùng gốc” của họ hình thành do mối quan hệ cộng nguồn hoặc quan hệ tiếp xúc, vay mượn giữa các ngôn ngữ trong các không gian địa lý lân cận đó với nhau.

Đối với việc học tiếng Việt, học viên người Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc dễ phát hiện ra những từ ngữ có nguồn gốc từ tiếng Hán, trong khi đó, người Lào, Campuchia, Indonesia lại dễ nhận ra những từ “cùng gốc” Đông Nam Á với từ ngữ trong bản ngữ của họ. Chúng tôi đã có dịp quan sát và phân tích nhiều trường hợp học viên là người Khmer (Campuchia) rất nhanh chóng so sánh và nhận ra, tích lũy các từ như: *tay, chân, xoài, măng cụt, muỗi, ngày, năm...* vì đó là những từ Việt cùng nguồn gốc Môn Khmer với các từ Khmer tương ứng (*dăj, chong, swai, mengkhot, mur, thngăj, chnăm...*).

Tuy nhiên, đối với kênh tiếp nhận và tích lũy từ vựng kiểu này, cần phải *luôn luôn nhớ đến một nguy cơ tiềm tàng như là đang dùng con dao hai lưỡi*. Học viên thường có xu hướng đem nghĩa của từ ngữ tương ứng đang được sử dụng trong bản ngữ của họ hoặc trong ngôn ngữ mà họ đã biết,

“căn ke” lên từ ngữ tiếng Việt (ngôn ngữ đích) mà họ đang học, và kết quả là nhiều khi dẫn đến những sai lệch trong cách hiểu, cách dùng từ ngữ. Đó là những lỗi giao thoa (interference), kết quả của hiện tượng chuyển di tiêu cực (negative transfer), một hiện tượng đối lập và cùng tồn tại với các chuyển di tích cực. Thí dụ, chúng tôi đã từng gặp:

Có những sinh viên Trung Quốc và Nhật Bản (nữ và nam, năm học 1993-1994, 1997-1998) khi mới học tiếng Việt đều hiểu và dùng từ *xuất khẩu* với nghĩa là *lối ra (exit)*, trong khi đó, ở tiếng Việt, từ này lại chỉ dùng với nghĩa tương đương với nghĩa tiếng Anh là *export*.

Một số sinh viên Trung Quốc (nữ và nam, năm học 2004-2005) dùng từ *khốn nạn* với nghĩa là *khó khăn lớn*, trong khi ở tiếng Việt, từ này có nghĩa là *hết sức tồi tệ, thậm tệ về mặt nhân cách*.

Một sinh viên Nhật Bản (nữ, năm học 1997-1998) nói *tuổi phát dục* thay cho *tuổi trưởng thành...*

5. Những phân tích trên đây cho phép chúng tôi rút ra một vài nhận xét bước đầu như sau:

5.1. Các liên tưởng từ vựng (và một phần đáng kể nữa là liên tưởng ngữ pháp) đóng vai trò như những kênh truyền dẫn, tiếp nhận và tích lũy từ vựng rất hữu dụng. Điều này, về phương diện lý luận, không có gì lạ, nhưng quan trọng là ở chỗ người dạy cần phải biết “kích hoạt” sự hoạt động của các kênh này một cách tích cực và thoả đáng để đem lại hiệu quả cao, góp phần thúc

đầy nhanh hơn thời gian và trình độ thụ đắc ngôn ngữ của người học.

5.2. Các kênh tiếp nhận và tích lũy từ vựng mà chúng tôi đề cập ở đây, không phải chỉ được thực hiện trong quá trình học ngoại ngữ, mà còn được thực hiện ngay cả trong quá trình thụ đắc tiếng mẹ đẻ nữa. Người học ngoại ngữ đã thực hiện những thao tác và "thủ thuật" không khác mấy với những thao tác và thủ thuật mà họ đã thực hiện trong quá trình thụ đắc bản ngữ của mình.

5.3. Kinh nghiệm và thực tiễn của người học cũng cho thấy rằng: các từ ngoại ngữ (thuộc ngôn ngữ đích) và ngay cả các từ trong bản ngữ của họ, đều không được tiếp nhận và tích lũy một cách đơn lẻ, biệt lập; mà ngược lại, được tiếp nhận, tích lũy dần theo từng nhóm, từng chuỗi (theo đường dây liên hệ trong hệ thống). Nói cách khác, chúng được tiếp nhận, tích lũy theo từng trường, tiểu trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau, tùy theo những định hướng quan tâm riêng, những nhu cầu ngôn ngữ riêng của người học.

5.4. Nhận thức và đánh giá đúng vai trò, sự hoạt động của các kênh tiếp nhận và tích lũy từ vựng vừa được trình bày trên đây, coi đó như những nhân tố hữu dụng đối với việc tích lũy vốn từ, là một vấn đề không bao giờ mất đi giá trị lí luận và thực tiễn của

nó trong công tác dạy tiếng. Đồng thời, điều này cũng liên quan đến cả việc thiết kế chương trình, giáo trình, thiết kế bài giảng và các loại hình bài tập thực hành... để góp phần rút ngắn thời gian, nâng cao kết quả học tập. Việc dạy và học tiếng Việt đối với học viên Trung Quốc không phải là khác biệt so với học viên các nước khác, nhưng rõ ràng là có một số điểm đặc thù. Nếu khai thác được lợi thế của những điểm đặc thù ấy và ngăn ngừa, triệt tiêu được những điểm hạn chế của chúng thì việc dạy và học tiếng Việt đối với học viên Trung Quốc sẽ có thêm được nhiều thuận lợi và kết quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Berko Gleason J.*, The development of language, *Boston University*.
2. *Douglas Brown H.*, Principles of language learning and teaching, *San Francisco State University*, 1994.
3. *Ellis R.*, Second language acquisition, *Oxford University press*, 1998.
4. *Larsen-Freeman D., and Michael Long H.*, An introduction to second language acquisition reseach, *Longman, London and New York*, 1994.
5. *Meara P.*, Word associations in a foreign language, *A report on the Birkbek vocabulary Project, Nottingham linguistic circular*, 11:2 (1982) 29-38 pp.